| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN TRÀ ÔN**<br>**TỈNH VĨNH LONG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 18/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 21-02-2025
V/v tranh chấp ly hôn,
nuôi con

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Thu Nga**.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông **Võ Hồng Quận**.

2. Bà **Nguyễn Thị Thơm**.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà **Lâm Diệu Huyền** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long*** *tham gia phiên tòa:* Bà **Huỳnh Thị Trúc Ly** – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 313/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2024 về việc *"Tranh chấp ly hôn và nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **Trần Thị Ngọc N1**, sinh năm 1989. (Vắng mặt)

Địa chỉ: đường L, Phường A, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Anh **Nguyễn Minh N2**, sinh năm 1990. (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp S, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 10/9/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc N1 trình bày: Chị và anh Nguyễn Minh N2 thành hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long ngày 04/5/2016. Vợ chồng chung sống đến năm 2023 lúc đầu có hạnh phúc, sau phát sinh  mâu thuẫn do anh N2 không tôn trọng chị,

thường xuyên xúc phạm chị nên vợ chồng đã ly thân từ tháng 11/2023 đến nay, gia đình hai bên đã hàn gắn nhiều lần nhưng không đạt kết quả. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với anh N2 nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Minh N2.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung : Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Minh N2 đã được Toà án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Toà án.

***Tại phiên tòa:***

Nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc N1 vắng mặt có ý kiến xin vắng mặt; bị đơn anh Nguyễn Minh N2 vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán được phân công thụ lý và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật; bị đơn không tham gia đầy đủ các phiên tòa, phiên họp là vi phạm quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án:

Đề nghị áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trần Thị Ngọc N1 ly hôn với anh Nguyễn Minh N2.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc N1 xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị về án phí dân sự sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc N1 vắng mặt có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn anh Nguyễn Minh N2 vắng mặt không lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Trần Thị Ngọc N1 và anh Nguyễn Minh N2 thành hôn năm 2016, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long ngày 04/5/2016 nên xem đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp phù hợp theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Trong quá trình chung sống, chị Trần Thị Ngọc N1 xác định vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm do anh N2 không tôn trọng chị và vợ chồng đã cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng 11/2023 đến nay, cả hai không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập anh N2 nhiều lần đến tham gia phiên hòa giải nhưng anh N2 vắng mặt không lý do và không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của chị N1. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng chị N1 và anh N2 đã trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài nên chị N1 xin ly hôn là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Chị Trần Thị Ngọc N1 xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc N1 có nghĩa vụ nộp 300.000đ án phí ly hôn theo quy định điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản

5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc N1.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trần Thị Ngọc N1 được ly hôn với anh Nguyễn Minh N2.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Trần Thị Ngọc N1 có nghĩa vụ nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0011560 ngày 08/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, chị N1 không phải nộp tiếp.

3. Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 *(Mười lăm)* ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Trà Ôn;
- Chi cục THADS huyện Trà Ôn;
- UBND xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (GCNKH số 33 ngày 04/5/2016);
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Thị Thu Nga**